

# Năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non

Hoàng Thu Huyền

Email: hthuyen@daihocthudo.edu.vn  
Trưởng Đại học Thủ Đô Hà Nội  
Số 98 Đường Quảng Hàm, phường Quan Hoa,  
quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**TÓM TẮT:** Năng lực cảm xúc xã hội được khẳng định là yếu tố quan trọng trong sự phát triển con người nói chung và người dạy, người học nói riêng trong quá trình giáo dục. Từ trong quá trình đào tạo, giáo viên mầm non tương lai cần trang bị các năng lực cảm xúc xã hội để sẵn sàng năng lực thiết lập các mối quan hệ tích cực, hỗ trợ và thúc đẩy trẻ em phát triển tốt hơn, xây dựng lớp học thành công, tiến tới cải thiện được chất lượng giáo dục trẻ em. Trong nghiên cứu này, chúng tôi dựa trên các tài liệu khoa học được công bố để xác định khái niệm năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non. Đồng thời, dựa trên các mô hình lí thuyết về năng lực cảm xúc xã hội, đề xuất cấu trúc năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non cũng như mô tả biểu hiện của các năng lực thành phần của nó. Kết quả nghiên cứu này làm cơ sở cho những nghiên cứu đánh giá về năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục mầm non. Từ đó đưa ra những biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở đại học.

**TỪ KHÓA:** Năng lực cảm xúc xã hội, Giáo dục mầm non, sinh viên mầm non, mô hình năng lực cảm xúc xã hội, cảm xúc xã hội.

→ Nhận bài 30/10/2023 → Nhận bài đã chỉnh sửa 19/11/2023 → Duyệt đăng 25/11/2023.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12320303>

## 1. Đặt vấn đề

Năng lực cảm xúc xã hội được khẳng định là yếu tố quan trọng trong sự phát triển con người [1]. Giáo dục được coi là một trong những nghề đòi hỏi những người tham gia có nhiều cảm xúc xã hội nhất. Vì thế, nhiều tổ chức quốc tế (Tổ chức Liên Hợp quốc, Liên minh Châu Âu, OECD, WHO, UNICEF...) đã tăng cường thúc đẩy và tham gia vào các hoạt động phát triển năng lực cảm xúc xã hội cho người học và người dạy [2].

Trong quá trình làm việc, giáo viên dễ bị căng thẳng và kiệt sức bởi những cảm xúc tiêu cực kéo dài, làm ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần và giảm mức độ hạnh phúc với nghề nghiệp [3], [4]. Để nâng cao năng lực cảm xúc xã hội của giáo viên, một nghiên cứu trên 224 giáo viên ở Hoa Kỳ [5] cho thấy hiệu quả của chương trình học tập cảm xúc và xã hội được thiết kế nhằm nâng cao sức khỏe tâm thần cho giáo viên. Kết quả cho thấy, khi nhận thức và khả năng phục hồi được tăng cường, có sự cải thiện đáng kể về tình trạng kiệt sức, giảm sự khó chịu về thể chất của giáo viên, từ đó tác động tích cực đến sức khỏe của chính họ [6].

Trong giáo dục mầm non, năng lực cảm xúc xã hội được coi là yếu tố quan trọng giúp giáo viên ứng phó với các tình huống căng thẳng trong hoạt động nghề nghiệp, nâng cao sức khỏe tâm thần, tăng sự tự tin vào năng lực của bản thân, góp phần tạo ra chất lượng giáo

dục [7], [8]. Chính vì vậy, ngay trong quá trình đào tạo chuyên nghiệp, các giáo viên mầm non tương lai cần trang bị năng lực cảm xúc xã hội để sẵn sàng năng lực thiết lập các mối quan hệ tích cực, hỗ trợ và thúc đẩy trẻ em phát triển tốt hơn, xây dựng lớp học thành công, tiến tới cải thiện được chất lượng giáo dục trẻ em [9], [10], [11].

Tuy nhiên, thực tiễn rèn luyện năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non còn hạn chế như Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo chưa chú trọng tới rèn luyện năng lực này dẫn đến chuẩn cần đạt ở các học phần cũng chưa xác định năng lực cảm xúc xã hội là năng lực cần thiết. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này có liên quan đến nhận thức đúng về năng lực cảm xúc xã hội, xác định các thành tố của năng lực cảm xúc xã hội và các yếu tố ảnh hưởng đến các thành tố đó trong quá trình đào tạo giáo viên mầm non tương lai [12]. Ngoài ra, ở cấp độ khái niệm, chưa thực sự tường minh việc sử dụng năng lực cảm xúc xã hội thay thế cho các khái niệm khác như trí tuệ cảm xúc. Ở cấp độ nội dung, liên quan đến việc sử dụng các năng lực thành phần và các tiêu chí biểu hiện của từng thành tố [13]. Đây là lí do chúng tôi lựa chọn nghiên cứu về: “Năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non”.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả lựa chọn phương pháp đánh giá tài liệu và phương pháp đánh giá lý thuyết. Giai đoạn đánh giá tài liệu nhằm mục đích hệ thống lý luận để xác định các mô hình và công cụ của năng lực cảm xúc xã hội [14] và giai đoạn đánh giá lý thuyết nhằm giải thích con đường lịch sử, khái niệm và lý thuyết của cấu trúc năng lực cảm xúc xã hội [15]. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị nhằm phát triển năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non.

#### 2.1.1. Phương pháp đánh giá tài liệu

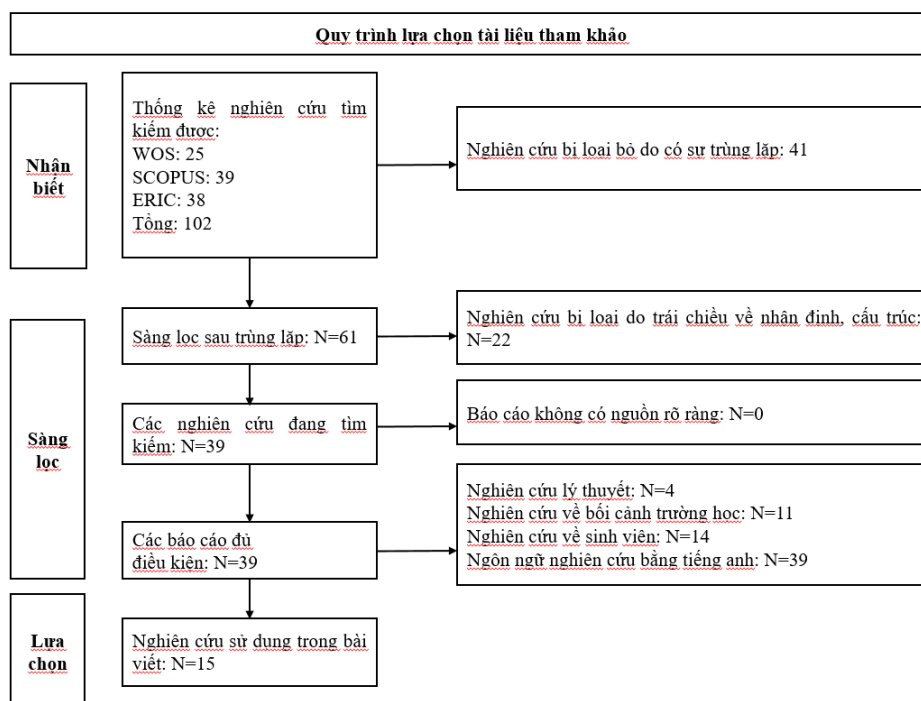
Nhằm tìm hiểu các nghiên cứu về năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên, nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu Web of Science (WOS), SCOPUS và ERIC. Lý do lựa chọn 03 cơ sở dữ liệu này vì: SCOPUS là cơ sở dữ liệu chính cho các tạp chí được bình duyệt, cơ sở dữ liệu ERIC là cơ sở dữ liệu chính cho các nghiên cứu giáo dục độc quyền và cơ sở dữ liệu WOS tuân theo các tiêu chuẩn chất lượng nghiên cứu nghiêm ngặt, được quốc tế công nhận.

Các nghiên cứu được tìm kiếm trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2022. Khoảng thời gian này được quyết định sau khi khảo sát nguồn dữ liệu trên các trang. Nó cho thấy năng suất tăng lên bắt đầu từ năm 2010. Việc tìm kiếm tài liệu được thực hiện dưới dạng các từ khóa chuyên ngành và giới hạn về phạm vi nghiên cứu. Các khái niệm, mô hình được sử dụng như “Năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên” hoặc “Năng

lực cảm xúc xã hội” hoặc “Giáo dục cảm xúc xã hội” hoặc “mô hình năng lực cảm xúc xã hội” hoặc “Cấu trúc của năng lực cảm xúc xã hội”. Khi việc tìm kiếm được tiến hành trong mỗi cơ sở dữ liệu, sự trùng lặp đã bị loại bỏ.

Bài viết xác định 05 tiêu chí để lựa chọn tài liệu, đó là: 1) Ngôn ngữ: bằng tiếng Anh và tiếng Việt; 2) Cơ sở: Nghiên cứu lý luận về mô hình lý thuyết năng lực cảm xúc xã hội; 3) Bối cảnh là quá trình đào tạo sinh viên ở các trường đại học sư phạm đào tạo giáo viên mầm non; 4) Đối tượng là sinh viên; 5) Kết quả của nghiên cứu là khái niệm và mô hình năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học Giáo dục mầm non. Nghiên cứu này dựa trên phương pháp tổng quan hệ thống, chỉ bao gồm các nghiên cứu thực nghiệm để trả lời cho 2 câu hỏi, trong đó bao gồm việc xác định các mô hình và công cụ đo lường năng lực cảm xúc xã hội của giáo viên được áp dụng trong nghiên cứu trong 12 năm qua (xem Hình 1).

Trong quá trình tìm kiếm, chúng tôi đã xác định được 102 bài nghiên cứu trong cơ sở dữ liệu được tra cứu. Sau đó, 41 hồ sơ nghiên cứu bị xóa do trùng lặp. Tiếp theo, tác giả tiến hành đọc nhanh và lựa chọn các bài nghiên cứu có hướng đi tương đồng với hướng nghiên cứu của bài viết. Sau quá trình này, nghiên cứu lọc ra 39 bài báo phù hợp. Cuối cùng, tác giả tiến hành đọc đầy đủ văn bản và tiến hành lựa chọn lý luận theo 05 tiêu chí trên. Cuối cùng, nghiên cứu giữ lại được 15 bài nghiên cứu phù hợp để tiến hành công tác nghiên cứu tiếp theo.



Hình 1: Quy trình lựa chọn tài liệu tham khảo

### 2.1.2. Phương pháp đánh giá lí thuyết

Phương pháp đánh giá lí thuyết được sử dụng nhằm nhấn mạnh vào các khía cạnh nghiên cứu về khái niệm và mô hình năng lực cảm xúc xã hội theo trình tự thời gian. Việc làm này nhằm hệ thống hóa được quá trình phát triển của khái niệm và xây dựng mô hình cấu trúc của năng lực cảm xúc xã hội. Nó bao gồm tuyển tập các bài viết lí thuyết và các chương sách quan trọng cho phép chúng tôi thiết lập và mô tả quan điểm lịch sử về nguồn gốc của cấu trúc của năng lực cảm xúc xã hội.

## 2.2. Kết quả nghiên cứu

### 2.2.1. Con đường phát triển và khái niệm năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non

#### a. Con đường phát triển của khái niệm năng lực cảm xúc xã hội

Nghiên cứu về con đường hình thành và phát triển của khái niệm năng lực cảm xúc xã hội theo trục thời gian, chúng tôi chia con đường đó thành 04 giai đoạn như sau (xem Hình 2).

Giai đoạn 1 (1920 - 1970): Nghiên cứu về khái niệm năng lực cảm xúc xã hội tập trung vào thành phần xã hội.

Giai đoạn 2 (Sau 1970 - 1995): Nghiên cứu về khái niệm năng lực cảm xúc xã hội tập trung vào thành phần cảm xúc.

Giai đoạn 3 (Sau 1995 - 2005): Nghiên cứu về khái niệm năng lực cảm xúc xã hội với sự tích hợp của các thành phần xã hội và cảm xúc.

Giai đoạn 4 (Sau 2005 - nay): Nghiên cứu về khái niệm năng lực cảm xúc xã hội tập trung vào thành phần cảm xúc. Đây chính là khởi đầu của cách hiểu cảm xúc xã hội như một năng lực.

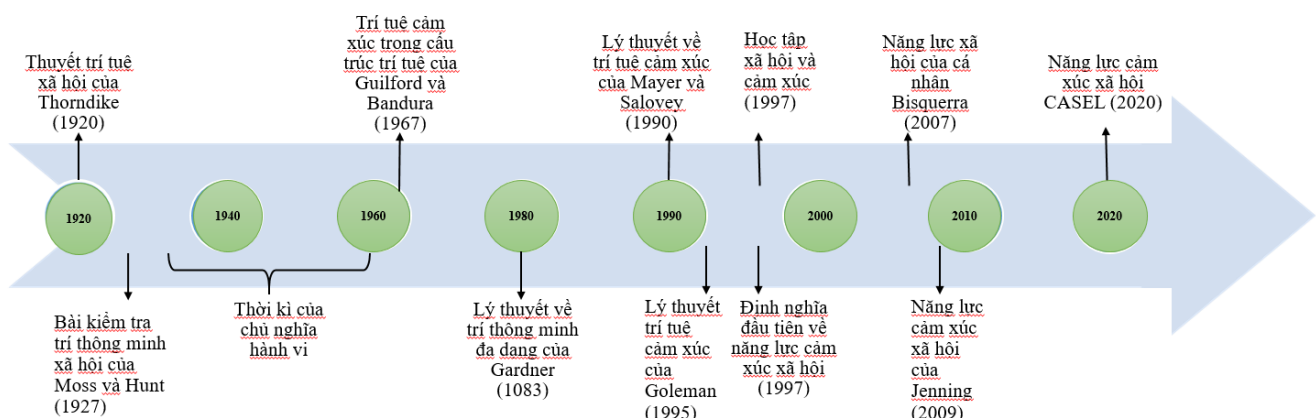
Giai đoạn đầu, các nghiên cứu tập trung vào thành phần xã hội của cảm xúc. Thorndike chính là người đặt nền móng khi đưa ra khái niệm trí tuệ xã hội vào năm 1920 [16]. Dựa trên cơ sở này, bộ công cụ kiểm tra trí thông minh xã hội của Moss và Hunt đã ra đời. Tuy

nhiên, khoảng thời gian dài sau đó, nghiên cứu về trí tuệ xã hội đã bị lãng quên do thời kì của chủ nghĩa hành vi chiếm ưu thế. Đến năm 1967, mô hình trí tuệ cảm xúc trong cấu trúc trí tuệ của Guilford và Bandura ra đời, tập trung vào các thành phần xã hội đã chứng minh rằng, có sự kết hợp giữa các yếu tố xã hội và yếu tố tâm lí ảnh hưởng đến hành vi của con người.

Ở giai đoạn 2, đến năm 1983, Gardner cùng với lí thuyết về trí thông minh đa dạng đã thiết lập sự liên kết giữa trí thông minh nội tâm và giữa các cá nhân [17]. Nghiên cứu trong giai đoạn này tập trung vào thành phần của cảm xúc. Đây là cơ sở để xây dựng lí thuyết về trí tuệ cảm xúc của Mayer và Salovey. Theo Mayer và Salovey, trí tuệ cảm xúc được hiểu là là khả năng quan sát cảm giác và cảm xúc của một người cũng như khả năng ứng xử với cảm xúc của mình, của người khác. Để phân biệt giữa những cảm xúc này, năm 1995, lí thuyết của Goleman đã đề cập đến việc sử dụng thông tin để định hướng hành động và suy nghĩ [18].

Theo dòng nghiên cứu, giai đoạn 3, các nghiên cứu tập trung vào sự kết hợp giữa các thành phần xã hội và cảm xúc. Từ đó, khái niệm đầu tiên về năng lực cảm xúc xã hội được ra đời. Nó được định nghĩa là quá trình mà qua đó mọi người tiếp thu và thực hiện một cách hiệu quả, áp dụng kiến thức, thái độ và kĩ năng cần thiết để hiểu và quản lí cảm xúc, thiết lập và đạt được các mục tiêu tích cực, thể hiện sự đồng cảm với người khác, thiết lập và duy trì các mối quan hệ tích cực cũng như đưa ra các quyết định có trách nhiệm [6].

Cuối cùng, ở giai đoạn 4, các nghiên cứu về cảm xúc xã hội tập trung vào thành phần cảm xúc. Đây chính là khởi đầu của cách hiểu cảm xúc xã hội như một năng lực. Trong nghiên cứu của mình, Elias [20] đã đưa ra được định nghĩa về năng lực cảm xúc xã hội là khả năng hiểu, quản lí, thể hiện các khía cạnh xã hội và cảm xúc của con người để thành công trong việc phát triển nhiệm vụ, học tập, mối quan hệ với người khác, giải quyết vấn đề và điều chỉnh theo yêu cầu của bối cảnh.



Hình 2: Các giai đoạn phát triển của khái niệm năng lực cảm xúc xã hội

*b. Khái niệm năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non*

Tổng quan các nghiên cứu lí thuyết về năng lực cảm xúc xã hội và cấu trúc thành phần năng lực của Bernard Wyne và David Stringer (1997), nghiên cứu đưa ra khái niệm: *Năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học Giáo dục mầm non là một tập hợp bao gồm kiến thức, kĩ năng, hành vi, giá trị về cảm xúc của mỗi cá nhân trong việc tự nhận thức cảm xúc, tự quản lí cảm xúc, nhận thức xã hội, quan hệ xã hội và ra quyết định hiệu quả khi tham gia vào quá trình tương tác và giao tiếp xã hội với trẻ, với người khác trong quá trình hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục mầm non nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục đại học.* Dưới vai trò là sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non, các kiến thức, kĩ năng và thái độ về lĩnh vực cảm xúc xã hội của sinh viên cần được trang bị như sau:

***Về năng lực tự nhận thức cảm xúc:***

*Kiến thức:* Sinh viên thể hiện được hiểu biết của mình về cách nhận biết cảm xúc của bản thân và người khác, các cách thức thể hiện cảm xúc và trình bày được cách phân biệt các trạng thái cảm xúc của mình và người khác.

*Kĩ năng:* Sinh viên nhận biết được cảm xúc của bản thân và người khác, thể hiện được đúng cảm xúc và phân biệt được các trạng thái cảm xúc của mình và người khác.

*Thái độ:* Sinh viên ứng xử phù hợp với cảm xúc của mình và người khác.

***Về năng lực tự quản lí cảm xúc:***

*Kiến thức:* Sinh viên thể hiện hiểu biết của mình về kĩ năng quản lí căng thẳng và kĩ năng thiết lập kỉ luật bản thân.

*Kĩ năng:* Sinh viên tự quản lí được những căng thẳng của bản thân, thiết lập được mục tiêu, kế hoạch học tập và tìm kiếm sự hợp tác, giúp đỡ để đạt được mục tiêu học tập.

*Thái độ:* Sinh viên chủ động trong việc tự quản lí cảm xúc.

***Về năng lực nhận thức xã hội:***

*Kiến thức:* Sinh viên thể hiện hiểu biết của mình về kĩ năng đồng cảm và kĩ năng tôn trọng sự khác biệt.

*Kĩ năng:* Sinh viên đồng cảm được với người khác và tôn trọng sự khác biệt của người khác.

*Thái độ:* Sinh viên luôn sẵn sàng đồng cảm và tôn trọng sự khác biệt của người khác.

***Về năng lực quan hệ xã hội:***

*Kiến thức:* Sinh viên thể hiện hiểu biết của mình về kĩ năng giao tiếp, kĩ năng xây dựng các mối quan hệ và kĩ năng làm việc nhóm.

*Kĩ năng:* Sinh viên giao tiếp được với các đối tượng trong quá trình giáo dục đại học, thiết lập được các mối

quan hệ với người khác và làm việc nhóm hiệu quả với người khác.

*Thái độ:* Sinh viên tự tin trong giao tiếp, chủ động thiết lập các mối quan hệ và tích cực trong làm việc nhóm.

***Về năng lực ra quyết định hiệu quả:***

*Kiến thức:* Sinh viên thể hiện hiểu biết của mình về kĩ năng xác định, phân tích, giải quyết, đánh giá vấn đề và đưa ra quyết định hành động trách nhiệm có tính đạo đức.

*Kĩ năng:* Sinh viên xác định, phân tích, đánh giá được vấn đề và đưa ra được quyết định hành động trách nhiệm có tính đạo đức.

*Thái độ:* Sinh viên nghiêm túc và thận trọng trong việc xác định, phân tích, đánh giá được vấn đề và đưa ra được quyết định hành động trách nhiệm có tính đạo đức.

**2.2.2. Các mô hình lí thuyết về năng lực cảm xúc xã hội và cấu trúc năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục mầm non**

*a. Mô hình lí thuyết về năng lực cảm xúc xã hội theo các giai đoạn*

*Mô hình lí thuyết của giai đoạn nghiên cứu tập trung vào thành phần xã hội:* Những năm 1920, Edward Thorndike - Giáo sư tâm lí học ở Trường Đại học tổng hợp Colombia là một trong những người đầu tiên đã mô tả về năng lực cảm xúc xã hội mà lúc đó gọi là “Trí thông minh xã hội”. Ông đưa ra khái niệm “Trí thông minh xã hội” (Social intelligence) là khả năng hiểu cũng như quản lí con người biết cư xử phù hợp, sáng suốt trong các mối quan hệ và đây được coi là cơ sở cho sự phát triển của lí thuyết “Trí tuệ cảm xúc” của Goleman, 1995 [18].

Năm 1920, Edward Thorndike đã viết về “Trí tuệ xã hội”. Trong nghiên cứu của mình, ông tìm ra cách nhận dạng trí tuệ xã hội, ông đã sử dụng khái niệm “Hiểu biết xã hội” để miêu tả kĩ năng hiểu và quản lí người khác. Với ông, *trí tuệ xã hội là năng lực hiểu và kiểm soát mà một cá nhân dùng để hành động một cách khôn ngoan, sáng suốt, một khả năng hòa hợp của chủ thể với những người xung quanh trong các mối quan hệ của con người* [16].

*Mô hình lí thuyết của giai đoạn nghiên cứu tập trung vào thành phần cảm xúc:*

- *Mô hình thuyết đa trí tuệ của Howard Gardner:* Năm 1983, tiến sĩ Howard Gardner - một nhà tâm lí học nổi tiếng của Đại học Harvard - đã xuất bản một cuốn sách có nhan đề “Frames of Mind” (tạm dịch “Cấu trúc của trí tuệ”), trong đó ông công bố các nghiên cứu và lí thuyết của mình về sự đa dạng của trí thông minh (Theory of Multiple Intelligences) [17]. Dưới đây là 8 loại trí thông minh mà Gardner đã đề nghị tại thời điểm

đó: 1) *Trí thông minh logic - Toán học*: Đây là vùng phải làm việc với logic, trừu tượng, quy nạp, lập luận suy diễn và những con số; 2) *Trí thông minh không gian*: Đây là vùng phải làm việc với những tầm nhìn và phán đoán không gian; 3) *Trí thông minh vận động*: Đây là vùng dành cho những chuyển động cơ thể. Trong vùng này, con người thường thành thạo trong việc hoạt động thể chất như thể thao hay khiêu vũ và thường thích các hoạt động phong trào; 4) *Trí thông minh tương tác giao tiếp*: Đây là khu vực phải làm việc với sự tương tác giữa người với người; 5) *Trí thông minh nội tâm*: Đây là vùng phải làm việc hướng nội và phản chiếu năng lực của chính chủ thể; 6) *Trí thông minh thiên nhiên*: Bao gồm cả việc hiểu biết về thế giới tự nhiên như động thực vật, chú ý những đặc điểm của từng loài và phân loại chúng; 7) *Trí thông minh ngôn ngữ*: Trí thông minh bằng lời nói và ngôn ngữ thể hiện bằng những từ ngữ, cách nói hoặc viết; 8) *Trí thông minh âm nhạc*: Đây là vùng trí tuệ phải làm việc với các giai điệu, âm nhạc và thính giác.

- *Mô hình trí tuệ cảm xúc của Mayer và Salovey*: Trí tuệ cảm xúc là một khái niệm và khái niệm hóa nó thông qua bốn kỹ năng cơ bản, mô hình xác định 4 kỹ năng chính bao gồm: nhận thức và thể hiện cảm xúc, tiếp cận và tạo ra cảm xúc hỗ trợ tư duy; hiểu cảm xúc và nhận thức cảm xúc và điều chỉnh cảm xúc thúc đẩy sự phát triển cảm xúc và trí tuệ [19].

*Nhận biết cảm xúc*: Gồm các kỹ năng cho phép cá nhân biết cách cảm nhận, thấu hiểu và biểu lộ cảm xúc. Các năng lực cụ thể bao gồm nhận dạng những cảm xúc của mình và người khác, bày tỏ cảm xúc của mình và phân biệt được những dạng cảm xúc mà người khác biểu lộ trên nét mặt, ánh mắt, giọng nói của họ.

*Sử dụng cảm xúc để hỗ trợ tư duy*: Điều tiết cảm xúc của mình trong các quá trình nhận thức khác nhau, nhận thức được những thay đổi của tâm trạng có thể dẫn đến sự xem xét những quan điểm thay thế và hiểu rằng, sự thay đổi trạng thái cảm xúc, cách nhìn có thể khuyến khích nảy sinh các loại năng lực giải quyết vấn đề khác nhau.

*Hiểu về cảm xúc và quy luật của cảm xúc*: Hiểu biết về nguyên nhân và tiến trình phát triển cảm xúc, thể hiện năng lực đánh giá cảm xúc của người khác, của cá nhân và sự thấu hiểu mà họ có được từ việc quan sát cảm nhận của người khác.

*Điều chỉnh cảm xúc*: Xem xét sự điều chỉnh cảm xúc trong chính mỗi cá nhân và những người khác: kiểm soát, tự điều khiển các cảm xúc của bản thân, sắp xếp các cảm xúc nhằm hỗ trợ một mục tiêu xã hội nào đó, điều khiển cảm xúc của người khác.

- *Mô hình trí tuệ cảm xúc của Daniel Goleman*: Theo lập luận của Daniel Goleman, trí tuệ cảm xúc bao gồm 5 thành tố cơ bản như: tự nhận thức, tự điều chỉnh, động

lực nội tâm, đồng cảm và kỹ năng xã hội được [19]. Chúng thể hiện mối quan hệ, tác động lẫn nhau trong hình vẽ dưới đây.

*Tự nhận thức*: Tự nhận thức hay khả năng nhận biết và hiểu được cảm xúc của chính mình, là một kỹ năng quan trọng của trí tuệ cảm xúc.

*Tự điều chỉnh*: Tự điều chỉnh là khả năng kiểm soát hoặc chuyển hướng các xung động gây rối và tâm trạng, và xu hướng đình chỉ phán đoán và suy nghĩ trước khi hành động.

*Động lực nội tâm*: Tạo động lực cho bản thân là có một niềm đam mê mãnh liệt để thực hiện các nhu cầu và mục tiêu bên trong của chính họ và thúc đẩy nó và hướng bản thân tới mục tiêu, chủ động trong hành động và không dễ dàng thất vọng.

*Đồng cảm*: Đồng cảm là khả năng hiểu thế giới cảm xúc bên trong của người khác.

*Kỹ năng xã hội*: Kỹ năng xã hội là sự thành thạo trong việc quản lý các mối quan hệ và xây dựng mạng lưới, khả năng để tìm thấy điểm chung và xây dựng mối quan hệ.

*Mô hình lý thuyết của giai đoạn nghiên cứu tập trung vào sự tích hợp của các thành phần xã hội và cảm xúc*:

*Mô hình Trí tuệ cảm xúc của Bar-On*: Theo Bar-On (1997), trí tuệ cảm xúc là một tập hợp các kỹ năng tiêu biểu và các yếu tố thúc đẩy cảm xúc và xã hội có liên quan và xác định hiệu quả mà một chủ thể hiểu và thể hiện bản thân, hiểu và liên hệ với người khác và giải quyết hiệu quả các nhu cầu hằng ngày [20].

Các khía cạnh bao phủ mô hình này bao gồm: nội tâm cá nhân, liên cá nhân, quản lý căng thẳng, khả năng thích ứng và tâm trạng chung. Các thành phần xã hội của mô hình này là các khía cạnh liên cá nhân và khả năng thích ứng, các thành phần cảm xúc nội tâm cá nhân là quản lý căng thẳng và tâm trạng chung.

Mô hình cũng xác định 5 lĩnh vực kỹ năng bao gồm: kỹ năng nội tâm, kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân, thang đo kỹ năng thích ứng, thang đo quản lý căng thẳng và tâm trạng chung.

Cấu trúc trí tuệ cảm xúc hỗn hợp được đề xuất bởi Bar-On đưa ra năm thành tố của trí tuệ cảm xúc như dưới đây:

*Khả năng nội cá nhân*: Những cá nhân này hiểu cảm xúc của họ. Họ cũng dễ dàng bày tỏ và truyền đạt cảm xúc và nhu cầu của mình.

*Liên cá nhân*: Những cá nhân này có thể có những mối quan hệ liên cá nhân tốt đẹp. Họ là những người biết lắng nghe, có thể hiểu và trân trọng những tình cảm của người khác.

*Khả năng quản lý căng thẳng*: Những cá nhân này nói chung là bình tĩnh và có khả năng làm việc dưới áp lực cao. Họ hiếm khi bốc đồng và thường có thể đáp ứng với các sự kiện căng thẳng mà không bùng nổ cảm xúc.

**Khả năng thích ứng:** Những cá nhân này linh hoạt, thực tế và hiệu quả trong việc quản lý sự thay đổi.

**Tâm trạng chung:** Những cá nhân này rất lạc quan. Họ cũng có cách nhìn tích cực và thường dễ hài lòng.

**Mô hình lý thuyết của giai đoạn nghiên cứu tập trung vào thành phần cảm xúc, hiểu cảm xúc xã hội như một năng lực:**

- **Mô hình lớp học xã hội:** Mô hình lớp học xã hội của Jennings và Greenberg lấy các kỹ năng xã hội và cảm xúc làm khái niệm trung tâm. Kỹ năng này sử dụng định nghĩa được phát triển bởi CASEL bao gồm năm kỹ năng chính về cảm xúc, nhận thức và hành vi: tự nhận thức, nhận thức xã hội, ra quyết định có trách nhiệm, quản lý bản thân và quản lý mối quan hệ.

Mô hình trên được cấu trúc thành năm thành phần kỹ năng chính bao gồm: SEC và phúc lợi của giáo viên, mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh, quản lý lớp học, thực hiện chương trình học tập về mặt xã hội và cảm xúc và môi trường lớp học. Mô hình này nhấn mạnh tầm quan trọng của năm khía cạnh này trong việc tạo ra môi trường học tập thuận lợi trong lớp học và thúc đẩy kết quả tích cực trong sự phát triển của học sinh [6].

**b. Mô hình CASEL**

Mô hình CASEL thiết lập khái niệm học tập xã hội và cảm xúc làm cơ sở, định nghĩa nó là học tập bao gồm các quá trình mà qua đó trẻ em và người lớn tiếp thu và phát triển kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để hiểu và quản lý cảm xúc cũng như để đạt được kết quả tích cực, đáp ứng mục tiêu, thể hiện sự đồng cảm, duy trì các mối quan hệ tích cực và đưa ra quyết định có trách nhiệm. Nội hàm của các thành tố trên được hiểu như sau:

**Tự nhận thức bản thân:** Là khả năng nhận diện chính xác những cảm xúc và suy nghĩ của cá nhân và ảnh hưởng của chúng đối với hành vi.

**Tự quản lý:** Là khả năng điều chỉnh cảm xúc, suy nghĩ và hành vi của cá nhân một cách có hiệu quả trong các tình huống khác nhau.

**Nhận thức xã hội:** Là khả năng đứng trên quan điểm của người khác và thông cảm với những người xuất thân từ hoàn cảnh sống và từ nền văn hóa khác với cá nhân mình, để hiểu rõ các chuẩn mực đạo đức xã hội của hành vi và xác định được các nguồn lực hỗ trợ từ phía gia đình, trường học và cộng đồng.

**Kỹ năng quan hệ xã hội:** Là khả năng thiết lập và duy trì mối quan hệ lành mạnh và bổ ích với các cá nhân và

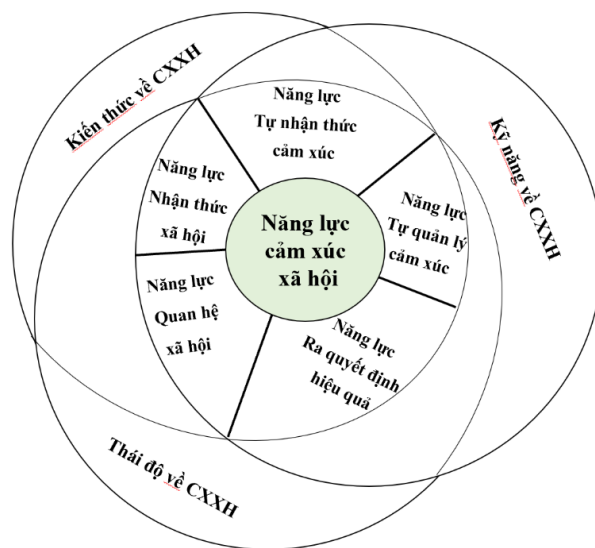
các nhóm khác nhau.

**Đưa ra quyết định có trách nhiệm:** Là khả năng thực hiện những lựa chọn mang tính xây dựng và tôn trọng hành vi cá nhân và tương tác xã hội.

Ưu điểm của mô hình này là việc kế thừa thành tựu của các nghiên cứu đi trước và nhìn nhận cảm xúc xã hội như một năng lực tổng thể được tổng hợp từ các năng lực thành phần. Mô hình này đã được nhiều quốc gia vận dụng vào quá trình giáo dục người học nhằm thiết lập môi trường học tập bình đẳng và phối hợp thực hành trong lớp học, trường học, gia đình và cộng đồng trường học để nâng cao khả năng xã hội, cảm xúc và học tập của người học [21].

**2.2.3. Cấu trúc về năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục mầm non**

Căn cứ trên cơ sở lý thuyết nghiên cứu về khái niệm năng lực cảm xúc xã hội, quan niệm về năng lực của Bernard Wyne và David Stringer (1997) và mô hình các thành tố năng lực cảm xúc xã hội, nghiên cứu xác định cấu trúc các thành tố năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục mầm non như sau (xem Hình 3):



Hình 3: Cấu trúc năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục mầm non.

Nội hàm các thành tố năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non của mô hình trên được hiểu như sau (xem Bảng 1).

**Bảng 1: Nội hàm các thành tố năng lực cảm xúc xã hội**

STT	Năng lực cốt lõi	Các biểu hiện cụ thể
1	Tự nhận thức cảm xúc	<b>Nhận biết cảm xúc của bản thân:</b> - Nhận ra được những cảm xúc và nhu cầu của mình trong các tình huống chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non. - Điều chỉnh hành vi và thái độ của mình phù hợp với cảm xúc và nhu cầu đó. - Bày tỏ cảm xúc của mình một cách lịch sự và phù hợp với trẻ mầm non và người khác. - Tự đánh giá và phản hồi về cảm xúc và hành vi của mình.

STT	Năng lực cốt lõi	Các biểu hiện cụ thể
		<p><b>Thể hiện cảm xúc:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng ngôn ngữ cơ thể để bày tỏ cảm xúc của mình, như nụ cười, nhăn mày, hay chạm tay.</li> <li>- Sử dụng giọng nói để truyền đạt cảm xúc của mình như âm lượng, tốc độ hay ngữ điệu.</li> <li>- Sử dụng từ ngữ để miêu tả cảm xúc của mình như vui buồn hay tức giận.</li> <li>- Sử dụng hành động để thể hiện cảm xúc của mình như ôm, vỗ vai hay nắm bàn.</li> </ul> <hr/> <p><b>Phân biệt được trạng thái cảm xúc của trẻ và người khác:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan tâm và lắng nghe những gì trẻ nói và người khác nói.</li> <li>- Nhìn vào mắt và đọc được những dấu hiệu phi ngôn ngữ của trẻ và người khác.</li> <li>- Thể hiện sự đồng cảm và hỗ trợ khi trẻ mầm non và người khác gặp khó khăn hoặc buồn bã.</li> <li>- Biết cách điều chỉnh hành vi và lời nói của mình để phù hợp với tình huống, cảm xúc của trẻ mầm non và người khác.</li> </ul>
2	Tự quản lí cảm xúc	<p><b>Quản lí căng thẳng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giữ bình tĩnh khi gặp phải khó khăn hoặc thách thức.</li> <li>- Tìm kiếm sự hỗ trợ và phản hồi từ người khác khi cần thiết.</li> <li>- Xác định nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề một cách hợp lí.</li> <li>- Thay đổi quan điểm hoặc thái độ để đối mặt với tình huống khó chịu hoặc không mong muốn.</li> <li>- Chăm sóc sức khỏe và cân bằng giữa việc học tập và cuộc sống cá nhân.</li> </ul> <hr/> <p><b>Kỉ luật bản thân:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tự đặt ra mục tiêu học tập rõ ràng và có kế hoạch để thực hiện.</li> <li>- Tuân thủ những nguyên tắc và tiêu chuẩn mà mình đã đề ra.</li> <li>- Chịu trách nhiệm về những quyết định và hành vi của mình.</li> <li>- Không để bị ảnh hưởng bởi những cảm xúc khác.</li> <li>- Luôn cố gắng hoàn thiện bản thân và học hỏi từ kinh nghiệm.</li> </ul>
3	Nhận thức xã hội	<p><b>Đồng cảm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắng nghe chân thành và quan tâm đến những gì trẻ mầm non nói và người khác nói.</li> <li>- Thể hiện sự hiểu và chia sẻ cảm xúc với trẻ và người khác bằng lời nói và cử chỉ.</li> <li>- Không phán xét, chỉ trích hay đưa ra lời khuyên khi không được yêu cầu.</li> <li>- Giúp đỡ và hỗ trợ người khác khi có thể và phù hợp.</li> </ul> <hr/> <p><b>Tôn trọng người khác:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắng nghe và hiểu quan điểm của trẻ và người khác, không cắt ngang hay bỏ qua lời nói của họ.</li> <li>- Không phán xét hay chỉ trích trẻ và người khác vì sở thích, quan niệm hay lựa chọn của họ.</li> <li>- Tôn trọng sự riêng tư và không xâm phạm vào không gian cá nhân của trẻ và người khác.</li> <li>- Thể hiện sự quan tâm, chia sẻ với trẻ và người khác khi họ gặp khó khăn hay cần giúp đỡ.</li> <li>- Có thái độ lịch sự, nhã nhặn khi giao tiếp với trẻ và người khác, không nói tục hay sử dụng ngôn ngữ thô tục.</li> <li>- Tôn trọng, chấp nhận sự khác biệt về quan điểm và cách nhìn nhận của trẻ và người khác.</li> </ul>
4	Quan hệ xã hội	<p><b>Giao tiếp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết lắng nghe và hiểu quan điểm của trẻ và người khác.</li> <li>- Biết cách trình bày ý kiến một cách rõ ràng, súc tích và thuyết phục.</li> <li>- Biết cách thích nghi với các tình huống và đối tượng giao tiếp khác nhau.</li> <li>- Biết cách sử dụng ngôn ngữ cơ thể, giọng nói và ngôn từ phù hợp.</li> </ul> <hr/> <p><b>Xây dựng các mối quan hệ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắng nghe và quan tâm đến ý kiến của trẻ và người khác.</li> <li>- Tôn trọng, giữ lời hứa với trẻ và người khác.</li> <li>- Chia sẻ thông tin, kinh nghiệm hữu ích với trẻ và người khác.</li> <li>- Thể hiện sự hỗ trợ, động viên khi trẻ hoặc người khác gặp khó khăn.</li> <li>- Biết cảm ơn, công nhận những đóng góp của trẻ hoặc người khác.</li> </ul> <hr/> <p><b>Làm việc nhóm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắng nghe và tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm.</li> <li>- Chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm với các bạn để cùng hoàn thành mục tiêu chung.</li> <li>- Thể hiện sự hợp tác và linh hoạt trong việc phân công và thực hiện công việc.</li> <li>- Giải quyết xung đột và khắc phục khó khăn một cách tích cực và hiệu quả.</li> <li>- Đóng góp ý tưởng sáng tạo và đề xuất giải pháp cho các vấn đề của nhóm.</li> </ul>
5	Ra quyết định hiệu quả	<p><b>Xác định vấn đề:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khả năng phân tích tình huống một cách logic và khách quan.</li> <li>- Đặt câu hỏi để tìm ra nguyên nhân gốc rễ của vấn đề.</li> <li>- Đề xuất các giải pháp sáng tạo và hiệu quả cho vấn đề.</li> <li>- Cân nhắc các ưu và nhược điểm của các giải pháp khác nhau.</li> <li>- Thực hiện và theo dõi kết quả của các giải pháp đã chọn.</li> </ul>

STT	Năng lực cốt lõi	Các biểu hiện cụ thể
-----	------------------	----------------------

**Phân tích vấn đề:**

- Xác định vấn đề một cách rõ ràng và chính xác.
- Tìm kiếm và thu thập thông tin liên quan đến vấn đề từ nhiều nguồn khác nhau.
- Phân tích thông tin một cách logic và khách quan, đánh giá các giả thiết và luận cứ.
- Đưa ra các giải pháp sáng tạo và hiệu quả, cân nhắc các ưu nhược điểm của mỗi giải pháp.
- Triển khai và theo dõi kết quả của giải pháp, sửa chữa và cải thiện nếu cần thiết.

**Giải quyết vấn đề:**

- Tìm kiếm các thông tin liên quan đến vấn đề và xác định nguyên nhân gốc rễ của nó.
- Sử dụng các phương pháp logic và sáng tạo để đề xuất các giải pháp khả thi và hiệu quả.
- Tham gia vào việc thử nghiệm và đánh giá các giải pháp trước khi áp dụng chúng vào thực tế.
- Học hỏi từ kinh nghiệm và cải tiến liên tục các giải pháp của mình.

**Đánh giá:**

- Tìm hiểu và phân tích các nguyên nhân và hậu quả của vấn đề một cách khách quan và logic.
- Không bị ảnh hưởng bởi cảm xúc, định kiến hay áp lực khi đưa ra quyết định hay giải pháp cho vấn đề.
- Lắng nghe và tôn trọng các ý kiến khác nhau từ các bên liên quan và có thể điều chỉnh hoặc thay đổi quan điểm nếu cần thiết.
- Sử dụng các nguồn thông tin đáng tin cậy và chính xác để hỗ trợ cho việc đánh giá vấn đề và tránh những thông tin sai lệch hay thiếu chính xác.
- Có khả năng tổng hợp và trình bày các kết quả đánh giá vấn đề một cách rõ ràng, ngắn gọn và dễ hiểu cho người khác.

**Ra hành động trách nhiệm có tính đạo đức:**

- Luôn coi trọng thời gian và quản lý thời gian hiệu quả.
- Không đổ lỗi cho người khác mà sẵn sàng nhận trách nhiệm về những việc đã làm.
- Lập kế hoạch cụ thể và tập trung làm việc để đạt hiệu quả cao nhất.
- Tôn trọng sự cố gắng của người khác và không than thở hay viện cớ.
- Quản lý cảm xúc tốt và giải quyết vấn đề triệt để.
- Cố gắng làm nhiều nhất có thể và không ngừng học hỏi, phát triển bản thân.

**3. Kết luận**

Nghiên cứu nhằm mô tả nền tảng lý thuyết về năng lực cảm xúc xã hội bằng cách: 1) Hệ thống con đường hình thành và phát triển của khái niệm năng lực cảm xúc xã hội theo 04 giai đoạn; 2) Tìm hiểu các mô hình lý thuyết về năng lực cảm xúc xã hội. Từ đó, nghiên cứu xác định các thành tố của năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non với những biểu hiện cụ thể. Theo đó, năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non gồm 05 thành tố: năng lực tự nhận thức cảm xúc, năng lực tự quản lý cảm xúc, năng lực nhận thức xã hội, năng lực quan hệ xã hội và năng lực ra quyết định hiệu quả. Kết quả của nghiên cứu là cơ sở cho những nghiên cứu đánh giá về năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non nhằm đưa ra những biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở bậc Đại học.

Từ kết quả của nghiên cứu này, ta có thể thấy rằng, có rất nhiều khái niệm về năng lực cảm xúc xã hội. Tuy nhiên, ta cũng có thể nhận thấy rằng, tất cả các nghiên

cứ đều có điểm chung: năng lực cảm xúc xã hội đều có thể được xem xét ở góc độ 03 chiều và được cấu hình bởi 03 thành phần là xã hội, cảm xúc và năng lực.

Một ưu điểm của nghiên cứu lý thuyết chính là nó đã sử dụng 2 phương pháp nghiên cứu là phương pháp đánh giá tài liệu có hệ thống và phương pháp đánh giá lý thuyết. Điều này giúp giải thích quá trình hình thành và phát triển của khái niệm năng lực cảm xúc xã hội. Đồng thời, nghiên cứu xác định và phân tích các mô hình được sử dụng nhiều nhất trong các nghiên cứu thực nghiệm về giáo dục. Tuy nhiên, một hạn chế khác của nghiên cứu liên quan đến tiêu chí lựa chọn tài liệu là tiếng Anh. Vì vậy, các ngôn ngữ khác bị bỏ qua nên còn nhiều nghiên cứu liên quan chưa được đề cập đến. Sau cùng, một số hướng nghiên cứu được đề xuất thực hiện sau nghiên cứu trên như: Nghiên cứu về công cụ đo lường năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non.

**Tài liệu tham khảo**

- |  |  |
|--|--|
| <p>[1] Jennings, P.; Brown, J.; Frank, J.; Doyle, S.; Oh, Y.; Davis, R.; Rasheed, D.; DeWeese, A.; DeMauro, AA; Cham, H.; et al, (2017), <i>The impact of the CARE for Teachers program on teachers' social and emotional competence and classroom interactions</i>. J. Education. Mental, 109, 1010–1028.</p> <p>[2] Schonert-Reichl, (2019), <i>KA Advances in the context of social and emotional learning and emerging topics in</i></p> | <p><i>vision</i>. Education. Mental, 54, 222–232.</p> <p>[3] Weissberg, R.; Durlak, J.; Domitrovich, C.; Gullotta, T, (2015), <i>Social and emotional learning: Past, present, and future</i>. In <i>Handbook of Social and Emotional Learning: Research and Practice</i>, 1st ed.; Durlak, JA, Domitrovich, CE, Weissberg, RP, Gulotta, TP, Eds.; Guilford Publishing House: New York, NY, USA, Volume 1, pages 3–19.</p> |
|--|--|



- [4] Marques, City; Marques-Pinto, A.; Alvarez, MJ, (2016), *Estudo psychology of risk tolerance and opportunity among Facebook users*. Priest Iberoam. Diagnose. Evaluate. *Psicol*, 1, 145–158.
- [5] Jennings, P.; Doyle, S.; Oh, Y.; Rasheed, D.; Frank, J.L.; Brown, J. L, (2019), *The long-term impact of the CARE program on teachers' self-reported social and emotional well-being and competence*. *J. Sch. Mental*, 76, 186–202.
- [6] Oliveira, S.; Roberto, M.S.; Veiga-Simão, A.M.; Marques-Pinto, A, (2021), *A meta-analysis of the effects of social and emotional learning interventions on teacher burnout symptoms*. *Education. Mental. Rev*, 12, 1–19.
- [7] Conroy, M.; Sutherland, K.; Algina, J.; Wilson, R.; Martinez, J.; Whalon, K, (2015), *Measuring teacher implementation of the BEST IN CLASS intervention program and resulting child outcomes*. *J. Emotions. Behavior. Discord*, 23, 1–12.
- [8] Aspelin, J, (2019), *Enhancing the social-emotional competencies of preservice teachers*. *Int. J. Emotions. Education*, 11, 153–168.
- [9] Collie, R.; Shapka, J.; Perry, N.; Martin, A, (2016), *Teachers' psychological functioning in the workplace: Exploring the role of contextual beliefs, need satisfaction, and personal characteristics*. *J. Education. Mental*, 108, 788–799.
- [10] Jennings, P.; Greenberg, MT, (2009), *The prosocial classroom: Teacher social and emotional competence in relation to student and classroom outcomes*. *Priest of Education. Res*, 79, 491–525.
- [11] DeLay, D.; Truong, L.; Hanish, L.; Miller, CF; Fabes, R.; Martin, C.; Kochel, K.P.; Updegraff, AA, (2016), *Peer influence on academic performance: A social network analysis of social-emotional intervention effects*. *Before. Science*, 17, 903–913
- [12] Mayer, J.; Salovey, P.; Caruso, D, (2008), *Emotional intelligence: New capabilities or eclectic traits?* *To be. Mental*, 63, 503–517.
- [13] Trang, M.J.; McKenzie, J.E.; Bossuyt, Prime Minister; Boutron, i.; Hoffmann, TC; Mulrow, CD; Shamseer, L.; Tetzlaff, J.M.; Akl, EA; Brennan, S.E.; et al, (2021), *PRISMA Statement 2020: Updated guidelines for reporting systematic reviews*. *BMJ*, 372, 1–9.
- [14] Grant, M.J.; Booth, A, (2009), *A Typology of Assessment: An Analysis of 14 Types of Assessment and Related Methods*. *Health Information Library. J*, 26, 91–108.
- [15] Kwary, DA, (2018), *A repository and editor of scholarly journal articles*, *Data Br*, 16, 94–100.
- [16] Thorndike E. L, (1920), *Intelligence examinations for college entrance*, *The Journal of Educational Research*, 1 (5), pp. 329-337.
- [17] Gardner H, (1983), *Frames of mind: The theory of multiple intelligences*, New York: Basic Books.
- [18] Goleman D, (1995), *Working with Emotional Intelligence*, New York: Bantam.
- [19] Mayer, J.; Salovey, P.; Caruso, D, (1997), *Emotional intelligence models*, In *The Handbook of Intelligence*, 1st ed.; Sternberg, RJ, Ed.; Cambridge University Press: New York, NY, USA, 2000; Volume 4, pp. 396–420.
- [20] Bar-On R, (1997), *The Bar-On Emotional Quotient Inventory (EQ-i): A Test of Emotional Intelligence*, Toronto, Canada: Multi-Health Systems.
- [21] Elias, MJ, (2009), *Social-emotional and personality and academic development as a dual focus of educational policy*, *Education Policy*, 23, 831 – 846, doi: 10.1177 / 0895904808330167.
- [22] Müller, F.; Denk, A.; Lubaway, E.; Salzer, C.; Kozina, A.; Per set.; Rasmusson, M.; Jugović, i.; Lund Nielsen, B.; Rozman, M.; et al, (2020), *Assessing the social, emotional, and intercultural competencies of students and school staff: A systematic literature review*. *Education. Res. Rev*, 29, 100304.

## SOCIO-EMOTIONAL COMPETENCE OF UNIVERSITY STUDENTS MAJORING IN EARLY CHILDHOOD EDUCATION

**Hoang Thu Huyen**

Email: hthuyen@daihoctudo.edu.vn  
Hanoi Capital University  
No.98 Duong Quang Ham, Quan Hoa ward,  
Cau Giay district, Hanoi, Vietnam

**ABSTRACT:** *Social-emotional competence is affirmed as a crucial factor in developing humans in general and teachers, learners in particular in the educational process. In the training process, students majoring in early childhood education need to be equipped with social-emotional competence to set up positive relationships, support and promote children's development, and develop successful classrooms, improving the quality of education. Based on published scientific literature, the study determines the concept of social-emotional competence of university students majoring in early childhood education. At the same time, based on theoretical models of social-emotional competence, the study proposes the structure of social-emotional competencies of university students in early childhood education as well as describes the manifestation of its component competencies. The study results serve as a basis for research evaluating the social-emotional competence of students majoring in early childhood education. Then, measures to improve the quality of university education and training are proposed.*

**KEYWORDS:** *Social-emotional competence, early childhood education, students majoring in early childhood education, social-emotional competence model, social emotions.*